

448.3
PH-T
2006

PHẠM TUẤN
TRẦN HỮU TÂM

COMMUNICATION

PROGRESSIVE

DU FRANÇAIS

avec 365 activités

365 TÌNH HƯỚNG GIAO TIẾP TIẾNG PHÁP

CÓ HƯỚNG DẪN TÓM TẮT
KÈM LỜI GIẢI

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
THƯ VIỆN THÔNG TIN THƯ VIỆN

V-ĐD/ 19857

★ SONG NGỮ PHÁP - VIỆT ★

✦ (KÈM ĐĨA CD & BĂNG CASSETTE) ✦



NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

SOMMAIRE

MỤC LỤC

FAIRE LES COURSES

MUA SẴM

DEMANDER DES ARTICLES, DES PRODUITS 9
Hỏi mua các mặt hàng, sản phẩm

PARLER DES QUANTITÉS..... 16
Nói về số lượng

PASSER UNE COMMANDE..... 23
Đặt hàng

RÉSERVER..... 30
Giữ chỗ trước

PARLER D'ARGENT..... 37
Nói về tiền bạc

ÉCHANGER OU SE FAIRE REMBOURSER 44
Trao đổi hay yêu cầu hoàn lại tiền

HÉSITER, IGNORER 51
Do dự, không biết

COMPARER..... 58
So sánh

BILAN N° 1..... 65

DONNER ET OBTENIR DES INFORMATIONS

CUNG CẤP VÀ NHẬN THÔNG TIN

RENSEIGNER ET SE RENSEIGNER 67
Chỉ dẫn và tìm hiểu

LOCALISER	74
<i>Định vị</i>	
PARLER DES LIEUX	87
<i>Nói về nơi chốn</i>	
PRENDRE OU RÉSILIER UN CONTRAT	95
<i>Nhận hay hủy bỏ một hợp đồng</i>	
PARLER DU FONCTIONNEMENT D'UN SERVICE	102
<i>Nói về hoạt động một dịch vụ</i>	
EXPLIQUER UN VOL, UN ACCIDENT	109
<i>Giải thích một vụ trộm, một tai nạn</i>	
PARLER DE SA SANTÉ	116
<i>Nói về sức khỏe</i>	
BILAN No 2	124

LES INTERACTIONS PLUS COMPLEXES

CÁC GIAO DỊCH PHỨC TẠP HƠN

TÉLÉPHONER	126
<i>Gọi điện thoại</i>	
PRENDRE, MODIFIER, ANNULER UN RENDEZ-VOUS ...	133
<i>Nhận, thay đổi, hủy một buổi hẹn</i>	
DEMANDER DE FAIRE QUELQUE CHOSE	144
<i>Yêu cầu làm một việc gì</i>	
DONNER DES INSTRUCTIONS	151
<i>Hướng dẫn</i>	
INSISTER	158
<i>Nhấn mạnh</i>	
CONTESTER	165
<i>Tranh cãi</i>	

SE PLAINDRE OU RÉPONDRE À UNE PLAINTÉ	169
<i>Phàn nàn hay đáp lại sự phàn nàn</i>	

BILAN No 3	179
-------------------------	------------

LA CONVERSATION

ĐỐI THOẠI

EXCUSER ET S'EXCUSER	181
<i>Thú lỗi và tạ lỗi</i>	

VÉRIFIER, CONTRÔLER	185
<i>Kiểm tra, kiểm soát</i>	

AFFIRMER OU NIER	189
<i>Khẳng định hoặc phủ nhận</i>	

DIRE QU'ON EST CONTENT OU MÉCONTENT	196
<i>Cho là mình hài lòng hoặc bất bình</i>	

FAIRE DES COMPLIMENTS	203
<i>Khen ngợi</i>	

FÉLICITER, CONSOLER	217
<i>Chúc mừng, an ủi</i>	

BILAN N° 4	224
-------------------------	------------

LES CONTACTS SOCIAUX

QUAN HỆ XÃ HỘI

PROPOSER	226
<i>Đề nghị</i>	

INVITER OU REMETTRE UNE INVITATION	233
<i>Mời hoặc hoãn lại lời mời</i>	

ACCUEILLIR	241
<i>Tiếp đón</i>	

BAVARDER	251
<i>Trò chuyện</i>	

EXPRIMER LA SURPRISE	266
<i>Diễn đạt sự ngạc nhiên</i>	

BILAN N° 5	273
-------------------------	------------

LA DISCUSSION, LE DÉBAT **THẢO LUẬN, TRANH LUẬN**

REGRETTER, REPROCHER	275
<i>Hối tiếc, trách móc</i>	

CRITIQUER	282
<i>Phê bình</i>	

DIRE DU BIEN	289
<i>Ca ngợi</i>	

DEMANDER, DONNER DES CONSEILS	297
<i>Hỏi ý kiến, khuyên bảo</i>	

DEMANDER OU DONNER UNE OPINION	304
<i>Hỏi hay bày tỏ ý kiến</i>	

EXPRIMER L'ACCORD OU LE DÉSACCORD	308
<i>Diễn đạt sự đồng ý hay sự bất đồng</i>	

EXPRIMER DES INTENTIONS OU DES ESPOIRS	315
<i>Bày tỏ ý định hay niềm hy vọng</i>	

BILAN N° 6	319
-------------------------	------------